

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH NĂM 2019

(Kèm theo công văn số 95 /HVCSPT-ĐT ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Giám đốc Học viện Chính sách và Phát triển)

1. Thông tin chung

1.1. Tên trường, sứ mệnh, địa chỉ và địa chỉ trang thông tin điện tử của trường

- **Tên trường:** Học viện Chính sách và Phát triển (*Tên Tiếng Anh: Academy of Policy and Development*) được thành lập theo Quyết định số 10/QĐ-TTg ngày 04/01/2008 của Thủ tướng Chính Phủ, là trường Đại học công lập thuộc hệ thống giáo dục đại học quốc dân.

- **Sứ mệnh:** Đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao bậc đại học, thạc sĩ, tiến sĩ về chính sách công, kinh tế và quản lý, có tư duy năng động, sáng tạo, đủ năng lực làm việc trong nước và quốc tế; nghiên cứu, bồi dưỡng, tư vấn và phản biện chính sách.

- **Địa chỉ:** Tòa nhà Bộ Kế hoạch & Đầu tư, Ngõ 7 Tôn Thất Thuyết, Cầu Giấy, Hà Nội

- **Điện thoại:** 024 37957368/ 024 37473186

- **Cổng thông tin điện tử:** <https://www.apd.edu.vn>

1.2. Quy mô đào tạo

Khối ngành/ Nhóm ngành*	Quy mô hiện tại							
	NCS	Học viên CH	ĐH		CDSP		TCSP	
			GD chính quy	GD TX	GD chính quy	GD TX	GD chính quy	GD TX
Khối ngành I								
Khối ngành II								
Khối ngành III		94	790					
Khối ngành IV								
Khối ngành V								
Khối ngành VI								
Khối ngành VII		123	1.512					
Tổng		217	2.302					

1.3. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

1.3.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm 2017 và năm 2018

+ Năm 2017: Học viện xét tuyển sử dụng kết quả kỳ thi THPT Quốc gia để xét tuyển với 06 tổ hợp A00, A01, C01, C02, D01, D07,

+ Năm 2018: Học viện xét tuyển theo 2 phương thức: Xét tuyển kết hợp và Xét tuyển theo kết quả thi THPT Quốc gia với 06 tổ hợp xét tuyển như sau: A00, A01, C01, C02, D01, D07.

1.3.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm 2017 và năm 2018

Nhóm ngành/ Ngành/ tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh 2017			Năm tuyển sinh 2018		
	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển
Nhóm ngành III						
1/ Ngành Tài chính – Ngân hàng	100	153	19 - 20,75	120	144	17,0 – 19,0
Toán, Vật lý, Hóa học						
Toán, Vật lý, Tiếng Anh						
Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh						
Toán, Hóa học, Ngữ Văn						
2/ Ngành Quản trị kinh doanh	50	131	19 – 20,5	100	125	17,0 – 19,0
Toán, Vật lý, Hóa học						
Toán, Vật lý, Tiếng Anh						
Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh						
Toán, Hóa học, Tiếng Anh						
Nhóm ngành VII						
3/ Ngành Quản lý Nhà nước	50	47	19,0	50	25	17,0 – 19,0
Toán, Vật lý, Hóa học						
Toán, Vật lý, Tiếng Anh						
Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh						
Toán, Hóa học, Ngữ Văn						
4/ Ngành Kinh tế	200	248	19-20	240	293	17,0 – 19,0
Toán, Vật lý, Hóa học						
Toán, Vật lý, Tiếng Anh						
Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh						
Toán, Vật lý, Ngữ Văn						
5/ Ngành Kinh tế quốc tế	150	254	19-22	140	175	17,0 – 19,0
Toán, Vật lý, Hóa học						
Toán, Vật lý, Tiếng Anh						
Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh						
Toán, Hóa học, Tiếng Anh						
Tổng	550	832		650	763	

2. Các thông tin tuyển sinh của năm 2019

2.1. Đối tượng tuyển sinh:

2.1.1. *Quy định chung:* Theo quy định chung của GD&ĐT.

+ Đã tốt nghiệp THPT (giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên), hoặc đã tốt nghiệp trung cấp;

+ Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành;

+ Không bị vi phạm pháp luật; không trong thời gian bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

2.1.2. *Đối tượng xét tuyển thẳng:* Theo quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT .

2.1.3. *Đối tượng xét tuyển theo kết quả thi THPT quốc gia năm 2019:* Tất cả thí sinh tham dự kỳ thi THPT quốc gia năm 2019.

2.1.4. *Đối tượng xét tuyển kết hợp:* Xét tuyển kết hợp gồm các đối tượng sau:

- ❖ Thí sinh có tổng điểm thi THPT quốc gia năm 2019 của môn Toán và 02 môn bất kỳ đạt từ 18,0 điểm trở lên (gồm cả điểm ưu tiên).
- ❖ Thí sinh có Chứng chỉ Tiếng Anh quốc tế trong thời hạn (tính đến ngày xét tuyển) đạt IELTS 4.5 trở lên (hoặc tương đương) và có tổng điểm thi THPT quốc gia năm 2019 của môn Toán và 01 môn bất kỳ (trừ môn Tiếng Anh) đạt từ 12,0 điểm trở lên (gồm cả điểm ưu tiên).

2.2. *Phạm vi tuyển sinh:* Tuyển sinh trong cả nước.

2.3. *Phương thức tuyển sinh:* Xét tuyển theo mã ngành gồm 03 phương thức:

(1) **Xét tuyển thẳng:** Theo quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo

(2) **Xét tuyển kết hợp:** Nhận hồ sơ xét tuyển ngay sau khi có kết quả thi THPT quốc gia với 02 đối tượng ở mục 2.1.4

(3) **Xét tuyển theo kết quả thi THPT quốc gia năm 2019:**

+ Xét tuyển theo ngành, xét từ cao xuống thấp, không phân biệt thứ tự nguyện vọng;

+ Không quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp, sử dụng môn Toán làm tiêu chí phụ trong trường hợp có nhiều thí sinh cùng mức điểm xét tuyển;

2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Tổng chỉ tiêu tuyển sinh năm 2019: **850** chỉ tiêu. Chỉ tiêu từng ngành tại mục 2.6

2.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

- ❖ Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của Học viện sẽ thông báo cụ thể sau khi có kết quả thi THPT quốc gia năm 2019.
- ❖ Các điều kiện xét tuyển: theo quy định và lịch trình chung của Bộ GD&ĐT.

2.6. Các thông tin cần thiết khác:

- Mã Trường: HCP

- Ngành, tên ngành, mã ngành, chỉ tiêu và tổ hợp xét tuyển:

STT	Ngành học	Mã ngành	Tổ hợp xét tuyển	Chỉ tiêu	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Kinh tế	7310101	1/ Toán, Vật Lý, Hóa học 2/ Toán, Vật Lý, Tiếng Anh 3/ Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh 4/ Toán, Vật Lý, Ngữ Văn	240	<i>Không quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp; sử dụng môn Toán làm tiêu chí phụ</i>
2	Kinh tế phát triển	7310105	1/ Toán, Vật Lý, Hóa học 2/ Toán, Vật Lý, Tiếng Anh 3/ Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh 4/ Toán, Hóa học, Ngữ văn	100	
3	Kinh tế quốc tế	7310106	1/ Toán, Vật Lý, Hóa học 2/ Toán, Vật Lý, Tiếng Anh 3/ Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh 4/ Toán, Hóa học, Tiếng Anh	140	
4	Quản lý Nhà nước	7310205	1/ Toán, Vật Lý, Hóa học 2/ Toán, Vật Lý, Tiếng Anh 3/ Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh 4/ Toán, Hóa học, Ngữ văn	50	
5	Quản trị kinh doanh	7340101	1/ Toán, Vật Lý, Hóa học 2/ Toán, Vật Lý, Tiếng Anh 3/ Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh 4/ Toán, Vật Lý, Ngữ Văn	100	
6	Tài chính – Ngân hàng	7340201	1/ Toán, Vật Lý, Hóa học 2/ Toán, Vật Lý, Tiếng Anh 3/ Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh 4/ Toán, Hóa học, Tiếng Anh	120	
7	Luật Kinh tế	7380107	1/ Toán, Vật lý, Hóa học 2/ Toán, Vật lý, Tiếng Anh 3/ Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh 4/ Toán, Lịch sử, tiếng Anh	100	

2.7. Tổ chức tuyển sinh:

- Thời gian: theo lịch trình chung của Bộ GD&ĐT;

- Hình thức nhận đăng ký xét tuyển: theo quy định của Bộ GD&ĐT và thông báo của Học viện;

- Tuyển sinh theo phương thức xét tuyển kết hợp: Học viện nhận hồ sơ ngay sau khi có kết quả thi THPT quốc gia năm 2019

2.8. Chính sách ưu tiên:

2.8.1. Xét tuyển thẳng: Theo quy định của Bộ GD&ĐT

2.8.2. Ưu tiên xét tuyển

Thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 7 Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành, thí sinh không sử dụng quyền tuyển thẳng được ưu tiên xét tuyển bằng cách cộng điểm thưởng vào tổng điểm xét tuyển của thí sinh căn cứ theo giải thí sinh đạt được. Mức ưu tiên cụ thể:

- + Giải nhất: được cộng 3,0 (ba) điểm
- + Giải nhì: được cộng 2,0 (hai) điểm
- + Giải ba: được cộng 1,0 (một) điểm
- + Giải khuyến khích: được cộng 0,5 (không phải năm) điểm.

2.9. Lệ phí xét tuyển: Thực hiện theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2.10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có):

Học viện thu Học phí theo hình thức tín chỉ, thu theo quy định hiện hành của nhà nước đối với trường đại học công lập. Năm học 2018 - 2019, học phí chương trình hệ chuẩn là: 250.000 đồng/tín chỉ tương đương 8.000.000 đồng/năm học, 32.000.000 đồng/khoá học.

Lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm: thực hiện theo Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ.

2.11. Thông tin trực hỗ trợ để giải đáp thắc mắc trong quá trình đăng ký dự thi, đăng ký xét tuyển đại học hệ chính quy năm 2019

- ❖ Địa chỉ website của Học viện: <https://www.apd.edu.vn>
- ❖ Hỗ trợ tư vấn tuyển sinh: <https://www.facebook.com/tvtsapd/>
- ❖ Hỗ trợ trực tiếp:

STT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Điện thoại	Email
1	Giang Thanh Tùng	Phó Giám đốc	0904121967	tunggiangthanh@mpi.gov.vn
2	Nguyễn Thế Hùng	Trưởng phòng QLĐT	0772555669	hungnt888@gmail.com
3	Nguyễn Thị Đông	Phó trưởng phòng QLĐT	0988922306	dongvk@gmail.com
4	Bùi Đình Phúc	Chuyên viên phòng QLĐT	0978753737	phucbd@apd.edu.vn
5	Nguyễn Thị Phương Quỳnh	Chuyên viên phòng QLĐT	0984942855	phuongquynhtb.228@gmail.com
6	Lê Thị Cẩm Thơ	Chuyên viên phòng QLĐT	0976266589	camtho0809@gmail.com
7	Lê Hồng Minh	Chuyên viên phòng QLĐT	0943477559	hongminh22888@gmail.com

2.12. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)....

❖ Xếp lớp tiếng Anh đầu vào

Khi nhập học, Học viện tổ chức kiểm tra xếp trình độ đầu vào tiếng Anh (*Thi quốc tế TOEIC do IIG đơn vị độc quyền duy nhất tại Việt Nam được chỉ định do Viện Khảo thí Giáo dục Hoa Kỳ-ETS tổ chức tại Học viện*);

❖ Chuẩn đầu ra ngoại ngữ và tin học

- Sinh viên tốt nghiệp cần đạt chuẩn đầu ra ngoại ngữ Tiếng Anh TOIEC 450 quốc tế và tương đương;

- Sinh viên tốt nghiệp cần đạt chuẩn đầu ra tin học theo chuẩn quốc tế như chuẩn IC3 hoặc MOS...

❖ TUYỂN SINH CÁC CHƯƠNG TRÌNH CHẤT LƯỢNG CAO

(1) Các chuyên ngành và chỉ tiêu tuyển sinh:

- Ngành Kinh tế quốc tế, chuyên ngành Kinh tế đối ngoại: 60 chỉ tiêu

- Ngành Tài chính – Ngân hàng

❖ Chuyên ngành Tài chính: 30 chỉ tiêu

❖ Chuyên ngành Đầu tư: 30 chỉ tiêu

- Ngành Quản trị kinh doanh, chuyên ngành Quản trị kinh doanh: 30 chỉ tiêu

(2) Phương thức xét tuyển (có 2 phương thức):

- Tuyển thẳng: Các thí sinh đã trúng tuyển vào Học viện có Chứng chỉ Tiếng Anh quốc tế trong thời hạn (tính đến ngày xét tuyển) đạt IELTS 5.0 trở lên (hoặc tương đương) hoặc đạt điểm thi THPT năm 2019 môn Tiếng Anh theo quy định của Học viện.

- Xét tuyển: Các thí sinh đã trúng tuyển vào Học viện theo quy định của Học viện.

(3) Học phí: Năm học 2018 – 2019, học phí hệ đào tạo chất lượng cao là 650.000 VNĐ/tín chỉ, tương đương với 24 triệu đồng/1 năm học.

3. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt bổ sung trong năm: Học viện sẽ thông báo sau theo quy định của Bộ GD&ĐT.

4. Thông tin về các điều kiện đảm bảo chất lượng

4.1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu:

4.1.1. Thống kê diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá:

- Tổng diện tích đất của trường: 50.000 m²

- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của cơ sở đào tạo tính trên một sinh viên chính quy (Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu, thư viện, trung tâm học liệu, trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập): 8.000 m². Tính trên 01 sinh viên đại học hệ chính quy: **3,02 m²/sinh viên**

- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên (nếu có): 1.581 m²

4.1.2. Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị

TT	Tên	Các trang thiết bị chính
1	Phòng thực hành Tiếng Anh, Tin học, phòng thuyết trình, hội thảo, phòng đa phương tiện.	Máy tính, Loa, Máy chiếu, Headphone, âm thanh, bảng thông minh, điều hòa...

4.1.3. Thống kê phòng học

TT	Loại phòng	Số lượng
1.	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	15
2.	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	30
3.	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	15
4.	Số phòng học dưới 50 chỗ	15
5.	Số phòng học đa phương tiện	5

4.1.4. Thống kê về học liệu (giáo trình, học liệu, tài liệu, sách tham khảo...sách, tạp chí, kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện:

a. Sách, giáo trình, sách tham khảo:

TT	Khối ngành đào tạo/Nhóm ngành	Số lượng
1.	Khối ngành III	20.840
2.	Khối ngành VII	15.120

b. Báo, tạp chí: 38 đầu báo, tạp chí chuyên ngành bằng tiếng Việt; Tiếng Việt

c. Khóa luận tốt nghiệp, luận văn thạc sỹ, luận án, kỷ yếu hội thảo: 2.000 khóa luận tốt nghiệp; 500 luận văn thạc sỹ; 100 luận án tiến sỹ.

d. Thư viện số: <http://thuvienso.apd.edu.vn/>

4.2. Danh sách giảng viên cơ hữu

STT	Họ và tên		GS.TS/ GS.TS KH	PGS.TS/ PGS.TSK H	TS/TSK H	THS	ĐH	CD
	KHỐI NGÀNH III							
1	Vũ Thị Minh	Luận			X			
2	Đặng Thị Quỳnh	Trang				X		
3	Nguyễn Thị Hải	Yên				X		
4	Phạm Thị Diệu	Linh				X		
5	Trịnh	Tùng			X			
6	Vũ Thị	Tâm				X		
7	Đỗ Thị	Hoa				X		
8	Trần Trọng	Nguyên		X				
9	Nguyễn Thạc	Hoát			X			
10	Nguyễn Thế	Hùng			X			
11	Phạm Minh	Tú			X			
12	Phạm Mỹ Hằng	Phương				X		
13	Nguyễn Trọng	Nghĩa			X			
14	Đỗ Thanh	Hương				X		
15	Mai Thị	Hoa				X		
16	Mai Văn	Sáu				X		
17	Nguyễn Việt	Anh				X		
18	Vũ Thị	Nhài			X			
19	Nguyễn Thị Phương	Thanh				X		
20	Trần Hoàng	Minh				X		
21	Hoàng Kim	Thu				X		
22	Nguyễn Thị Thùy	Linh				X		
23	Đào Hồng	Quyên			X			
24	Giang Thanh	Tùng			X			
25	Lưu Thị	Tuyết				X		
26	Đặng Thị	Phương				X		

27	Nguyễn Tiến	Đạt				X		
28	Nguyễn Phương	Thảo				X		
29	Nguyễn Thái	Nhận			X			
30	Nguyễn Như	Hà			X			
KHỐI NGÀNH VII								
1	Nguyễn Nam	Hải			X			
2	Nguyễn Thị	Thu				X		
3	Đào Văn	Hùng		X				
4	Vũ Thị Thanh	Hương				X		
5	Ngô Phúc	Hạnh		X				
6	Phạm Quý	Thọ		X				
7	Nguyễn Duy	Đồng			X			
8	Lê Văn	Tăng				X		
9	Nguyễn Thế	Vinh			X			
10	Lê Hồng	Quân				X		
11	Đỗ Kiến	Vọng			X			
12	Nguyễn Việt	Hung				X		
13	Nguyễn Thị Bích	Phương				X		
14	Phạm Ngọc	Trụ			X			
15	Trần Thị	Ninh				X		
16	Lê Công	Thành				X		
18	Nguyễn Thanh	Bình			X			
19	Bùi Thị Hoàng	Mai				X		
20	Lê Huy	Đoàn			X			
21	Nguyễn Bá	Ân			X			
22	Nguyễn Thành	Đô				X		
23	Phạm Huyền	Trang				X		
24	Phan Lê	Nga				X		
25	Trần Thị	Trúc			X			
26	Nguyễn Thị	Đông			X			
27	Đào Hoàng	Tuấn			X			

28	Đoàn Anh	Tuấn				X		
29	Dương Ngọc	Hồng				X		
30	Phạm Hoàng	Cường				X		
31	Phùng Thế	Đông			X			
32	Nguyễn Anh	Tuấn			X			
33	Bùi Thúy	Vân			X			
34	Đặng Thùy	Nhung				X		
35	Nguyễn Phương	Lan				X		
36	Bùi Quý	Thuấn				X		
37	Đặng Thị Kim	Dung				X		
38	Phạm Thị Quỳnh	Liên				X		
39	Phan Thị Thanh	Huyền				X		
40	Phạm Mạnh	Cường				X		
41	Nguyễn Thị Hồng	Nhâm				X		
42	Tô Trọng	Hùng			X			
43	Đàm Thanh	Tú			X			
44	Vũ Đình	Hòa			X			
CÁC MÔN CHUNG								
1	Trần Thị Hương	Trà				X		
2	Bùi Đức	Dương				X		
3	Bùi T.Thanh	Mai				X		
4	Đặng Minh	Phương				X		
5	Đào Văn	Mừng				X		
6	Đỗ Thế	Dương				X		
7	Đỗ Thị Thanh	Hà				X		
8	Lê Văn	Tuấn				X		
9	Lưu Thị	Tuyết				X		
10	Ngô Hữu	Mạnh				X		
11	Ngô Minh	Thuận			X			
12	Nguyễn Mã	Lương				X		
13	Nguyễn Thị Hồng	Mến				X		

14	Nguyễn Thị Thanh	Nga				X		
15	Nguyễn Tiên	Đạt				X		
16	Nguyễn Tiên	Hùng			X			
17	Nguyễn Văn	Cường				X		
18	Nguyễn Văn	Tuấn				X		
19	Phạm Thị Hồng	Liên				X		
20	Vũ Thị Minh	Tâm				X		
21	Vũ Thị Thái	Hà				X		
TỔNG				4	28	43		75

4.3. Danh sách giảng viên thỉnh giảng

STT		GS.TS/GS. TSKH	PGS.TS/PG S.TSKH	TS/TS KH	THS	ĐH	CĐ
KHỐI NGÀNH III							
1	Nguyễn Văn Tiến	X					
2	Nguyễn Văn Phúc		X				
3	Nguyễn Tuấn Anh		X				
4	Phạm Văn Minh		X				
5	Lưu Văn Quảng		X				
6	Nguyễn Thị Quy		X				
7	Tô Trung Thành		X				
8	Hoàng Thị Thu Hương		X				
9	Lê Thanh Tâm		X				
10	Lê Quốc Hội		X				
11	Nguyễn Văn Công		X				
12	Vũ Kim Dũng		X				
13	Nguyễn Hữu Hải		X				
14	Hồ Đình Bảo		X				
15	Phạm Văn Sinh			X			
16	Hà Thành Công			X			
17	Hạ Thị Thu Thủy			X			
18	Hoàng Bích Hồng			X			
19	Hoàng Thị Bích Ngọc			X			
KHỐI NGÀNH VII							
1	Nguyễn Văn Định		X				
2	Ngô Thị Tuyết Mai		X				
3	Nguyễn Thị Hải Đường			X			
4	Nguyễn Thị Thúy Quỳnh			X			
5	Tạ Thị Đoàn			X			

6	Vũ Duy Nguyên			X			
7	Trần Quang Thắng			X			
8	Đặng Thị Lệ Xuân			X			
9	Doãn Thị Chín			X			
10	Lê Văn Hòa			X			
11	Nguyễn Tiến Long			X			
12	Trần Thị Hồng Minh			X			
13	Nguyễn Thị Mai Anh			X			
14	Đặng Văn Huân			X			
15	Lê Tô Hoa			X			
16	Phạm Minh Hoàn			X			
17	Nguyễn Thị Ái Liên			X			
18	Nguyễn Tiến Cúc				X		
19	Trần Thị Lương Bình			X			
20	Nguyễn Quỳnh Hoa			X			
21	Ngô Tuấn Anh			X			
22	Đào Tuấn Anh				X		
23	Phùng Minh Đức				X		
24	Lê Văn Khương				X		
25	Nguyễn Thế Minh				X		
26	Đỗ Tiến Dũng				X		
27	Lê Quang Anh				X		
28	Đào Xuân Thủy				X		
29	Đình Quang Trường				X		
30	Lưu Thúy Hồng			X			
31	Quỳnh Hoa			X			
32	Lưu Thúy Hồng			X			
	GIẢNG VIÊN CÁC MÔN CHUNG						
1	Vũ Thị Mận				X		
2	Đỗ Hạnh Dung				X		
3	Trần Kim Ngân				X		
4	Đặng Thanh Bình				X		
5	Phạm Phương Hoa				X		
6	Tô Tuấn Đạt				X		
7	Nguyễn Công Cương				X		
8	Nguyễn Thị Kim Phương				X		
9	Lê Thị Lý				X		
10	Bồ Thị Lý				X		
11	Nguyễn Văn Hợi				X		
12	Hoàng Anh Phong				X		
13	Nguyễn Huy Hoàng				X		
	TỔNG	1	14	18	9		

5. Tình hình việc làm của 02 khoá tốt nghiệp đại học năm 2017, năm 2018

Nhóm ngành	Chỉ tiêu Tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghệ nghiệp	Tỷ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm sau 12 tháng
Khối ngành III	350	350	325	92.9%
Khối ngành VII	700	700	663	94.7%
Tổng	1050	1050	988	

6. Tài chính

- Tổng nguồn thu hợp pháp/năm 2018 của Học viện: **48.413 triệu đồng**
- Tổng chi phí đào tạo trung bình 01 sinh viên đại học hệ chính quy năm 2018: **15,1 triệu đồng**

Hà Nội, ngày 07 tháng 5 năm 2019

GIÁM ĐỐC

(đã ký)

PGS,TS. Đào Văn Hùng